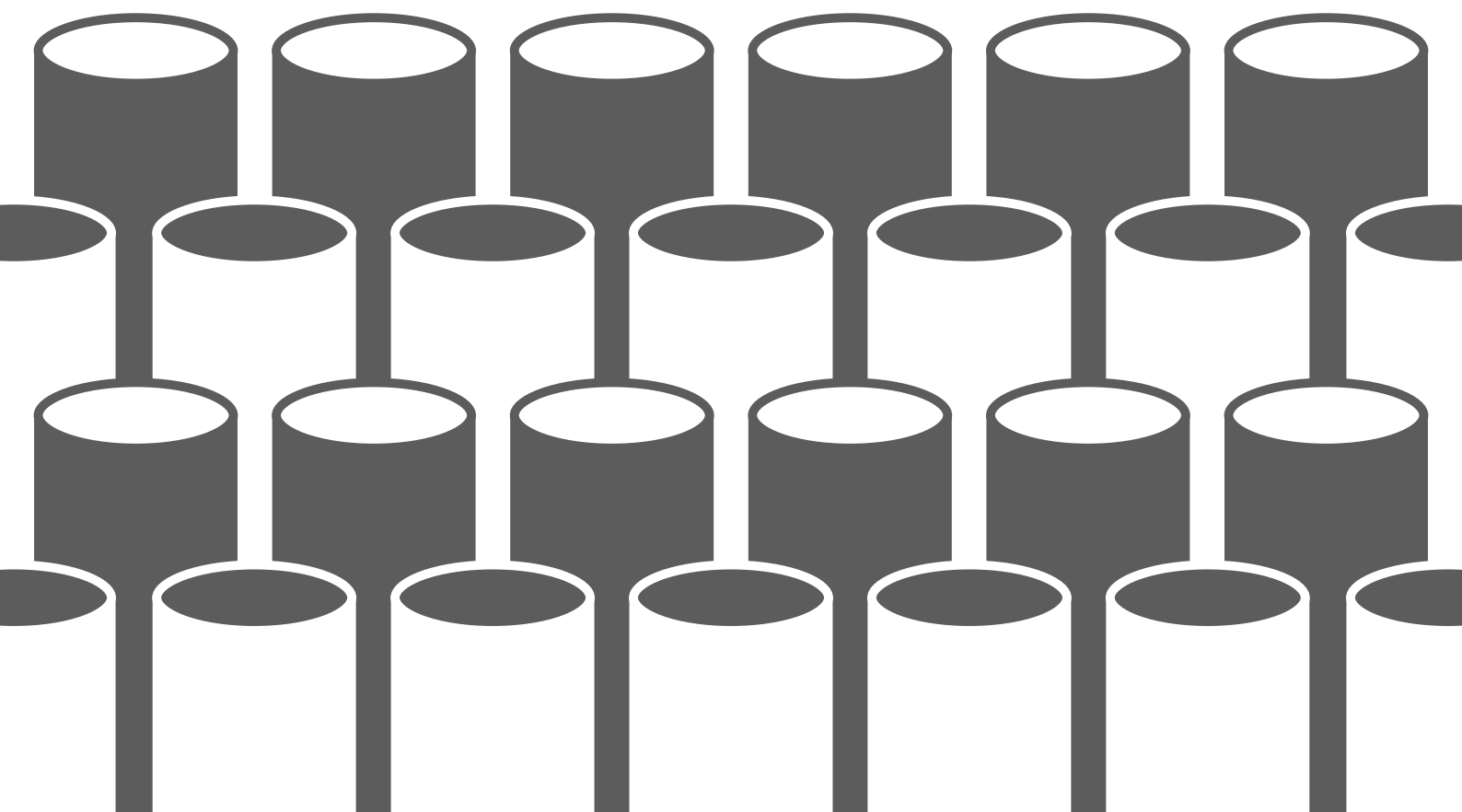




BẢNG GIÁ ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN & PHỤ KIỆN



BẢNG GIÁ ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN



Đơn vị tính: VNĐ/cây (Unit: VND/pipe)








ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	LỰC NÉN PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ16	1.1mm	320	Cây	19,250	20,790
	1.2 mm	320	Cây	21,000	22,680
	1.3 mm	750	Cây	22,000	23,760
	1.4 mm	750	Cây	24,120	26,050
	1.7 mm	1250	Cây	28,320	30,586
Φ20	1.3 mm	320	Cây	27,120	29,290
	1.4mm	320	Cây	30,500	32,940
	1.5mm	750	Cây	32,500	35,100
	1.6mm	750	Cây	34,200	36,936
	2.0mm	1250	Cây	42,000	45,360
Φ25	1.4mm	320	Cây	37,120	40,090
	1.5mm	320	Cây	41,000	44,280
	1.7mm	750	Cây	44,950	48,546
	1.8mm	750	Cây	48,500	52,380
	2.1mm	1250	Cây	54,370	58,720
Φ32	1.6mm	320	Cây	74,620	80,590
	1.8mm	320	Cây	78,350	84,618
	1.9mm	750	Cây	85,870	92,740
	2.1mm	750	Cây	90,170	97,384
	2.5mm	1250	Cây	120,500	130,140
Φ40	2.1mm	320	Cây	129,150	139,482
	2.3mm	750	Cây	143,357	154,825
	2.6mm	1250	Cây	162,729	175,747
Φ50	2.4mm	320	Cây	154,980	167,378
	2.6mm	750	Cây	191,142	206,433
	3.1mm	1250	Cây	197,600	213,407
Φ63	3.0mm	750	Cây	229,887	248,278

*Áp dụng từ 01/12/2025









BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN

Đơn vị tính: VND/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE		QUY CÁCH
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN	
KHỚP NỐI TRƠN					
	Φ 16	Cái	900	972	100 cái/ hộp
	Φ 20	Cái	980	1,058	100 cái/ hộp
	Φ 25	Cái	1,600	1,728	50 cái/ hộp
	Φ 32	Cái	2,200	2,376	30 cái/ hộp
KHỚP NỐI REN & ĐẦU VẶN RĂNG					
	Φ 16	Cái	2,200	2,376	100 cái/ hộp
	Φ 20	Cái	2,320	2,506	100 cái/ hộp
	Φ 25	Cái	2,950	3,186	50 cái/ hộp
KẸP ĐỠ ỐNG					
	Φ 16	Cái	1,100	1,188	100 cái/ hộp
	Φ 20	Cái	1,200	1,296	100 cái/ hộp
	Φ 25	Cái	2,260	2,441	100 cái/ hộp
	Φ 32	Cái	2,500	2,700	100 cái/ hộp
CÚT CHỮ L KHÔNG NẮP					
	Φ 16	Cái	2,100	2,268	100 cái/ hộp
	Φ 20	Cái	2,940	3,175	50 cái/ hộp
	Φ 25	Cái	4,900	5,292	50 cái/ hộp
TÊ KHÔNG NẮP					
	Φ 16	Cái	3,050	3,294	50 cái/ hộp
	Φ 20	Cái	4,000	4,320	50 cái/ hộp
	Φ 25	Cái	5,360	5,789	20 cái/ hộp
HỘP NỐI ẨM TƯỜNG (Có lỗ chờ sẵn)					
	80*80*50	Cái	16,870	18,220	96 cái/ thùng
	110*110*50	Cái	21,500	23,220	54 cái/ thùng
	160*160*50	Cái	44,500	48,060	54 cái/ thùng
HỘP NỐI ẨM TƯỜNG (Không có lỗ chờ)					
	80*80*50	Cái	16,870	18,220	96 cái/ thùng
	110*110*50	Cái	21,500	23,220	54 cái/ thùng
	160*160*50	Cái	44,500	48,060	54 cái/ thùng

*Áp dụng từ 01/12/2025

Đơn vị tính: VND/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE		QUY CÁCH
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN	
HỘP ĐẾ ÂM ĐƠN					
		Cái	5,250	5,670	126 cái/ thùng
HỘP ĐẾ ÂM VUÔNG					
	Φ 16	Cái	7,500	8,100	126 cái/ thùng
HỘP CHIA NGÁ 1 ĐƯỜNG					
	Φ 16	Cái	7,282	7,864	260 cái/ thùng
	Φ 20	Cái	7,503	8,103	250 cái/ thùng
	Φ 25	Cái	8,462	9,139	240 cái/ thùng
HỘP CHIA NGÁ 2 ĐƯỜNG VUÔNG GÓC					
	Φ 16	Cái	7,503	8,103	260 cái/ thùng
	Φ 20	Cái	7,749	8,369	240 cái/ thùng
	Φ 25	Cái	8,733	9,432	210 cái/ thùng
HỘP CHIA NGÁ 3 ĐƯỜNG					
	Φ 16	Cái	7,503	8,103	230 cái/ thùng
	Φ 20	Cái	7,749	8,369	190 cái/ thùng
	Φ 25	Cái	8,733	9,432	160 cái/ thùng
HỘP CHIA NGÁ 4 ĐƯỜNG					
	Φ 16	Cái	7,503	8,103	210 cái/ thùng
	Φ 20	Cái	7,749	8,369	180 cái/ thùng
	Φ 25	Cái	8,733	9,432	150 cái/ thùng
NẮP ĐẬY HỘP CHIA NGÁ KIỂU V					
		Cái	1,968	2,125	50 cái/ hộp

*Áp dụng từ 01/12/2025

